

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi trên 36 bệnh nhân ung thư dạ dày mới phát hiện, được chụp ¹⁸F-FDG-PET/CT, chúng tôi nhận thấy giá trị SUVmax trung bình của khối u typ ruột cao hơn khối u typ lan tỏa ($p < 0,05$). Giá trị SUVmax trung bình của khối u có độ dày trên 15mm cao hơn khối u có độ dày <15mm ($p < 0,05$). Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về sự liên quan giữa giá trị SUVmax khối u với giai đoạn T,N,M trong ung thư dạ dày.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Sung H., Ferlay J., Siegel R.L, et al.** (2021) "Global Cancer Statistics 2020: GLOBOCAN Estimates of Incidence and Mortality Worldwide for 36 Cancers in 185 Countries", CA Cancer J Clin., 71(3):209-249. .
2. **Jiang M., Wang X., Shan X., et al.** (2019) "Value of multi-slice spiral computed tomography in the diagnosis of metastatic lymph nodes and N-stage of gastric cancer", Journal of International Medical Research., 47(1):281-292. .
3. **Patricia M de Groot. et al.** (2018). The epidemiology of lung cancer. Translational Lung Cancer Research, 7(3), 220.
4. **Morgagni P., Petrella E., Basile B., et al.** (2012) "Preoperative multidetector-row computed tomography scan staging for lymphatic gastric cancer spread", World Journal of Surgical Oncology, 10(1):1-5.
5. **Kim J.S. và Park S.Y.** (2014). 18F-FDG PET/CT of advanced gastric carcinoma and association of HER2 expression with standardized uptake value. Asia Oceania Journal of Nuclear Medicine and Biology, 2(1), 12.
6. **Bosch K.D., Chicklore S., Cook G.J. và cộng sự.** (2020). Staging FDG PET-CT changes management in patients with gastric adenocarcinoma who are eligible for radical treatment. European Journal of Nuclear Medicine and Molecular Imaging, 47(4), 759.
7. **Kawamura T, Kusakabe T, Sugino T, Watanabe K, Fukuda T, Nashimoto A, et al.** Expression of glucose transporter-1 in human gastric carcinoma: association with tumor aggressiveness, metastasis, and patient survival. Cancer. 2001;92(3):634-41. .
8. **Kim WS KY, Jang SJ, Kimm K, Jung MH.** Glucose transporter 1 (GLUT1) expression is associated with intestinal type of gastric carcinoma. J Korean Med Sci. 2000;15:420-4. .
9. **Yamada A, Oguchi K, Fukushima M, Imai Y, Kadoya M.** Evaluation of 2-deoxy-2-[18F]fluoro-D-glucose positron emission tomography in gastric carcinoma: relation to histological subtypes, depth of tumor invasion, and glucose transporter-1 expression. Ann Nucl Med. 2006;20(9):597-604. .
10. **Nguyễn Văn Đán** (2022). Nghiên cứu đặc điểm hình ảnh của ung thư dạ dày và giá trị của cắt lớp vi tính 64 dãy trong đánh giá tổn thương các nhóm hạch vùng. Luận văn Bác sĩ nội trú. Học Viện Quân Y.

TÌNH TRẠNG TỔN THƯƠNG GAN DO DỊ ỨNG THUỐC TẠI BỆNH VIỆN ĐÀ NẴNG

Trần Thị Phương Chi¹, Hoàng Thị Lâm²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá tình trạng tổn thương gan của bệnh nhân dị ứng thuốc tại Bệnh viện Đà Nẵng. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang và hồi cứu trên 444 bệnh nhân bị dị ứng thuốc từ tháng 1/2018 đến 5/2022 tại Bệnh viện Đà Nẵng. **Kết quả:** Tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là $45,68 \pm 16,85$ tuổi, lớn nhất là 86 tuổi, nhỏ nhất là 15 tuổi. Có 19,9% và 22,3% bệnh nhân dị ứng thuốc có tăng SGOT và SGPT trên giới hạn trên bình thường. Nồng độ SGOT và SGPT trung bình của nhóm bệnh nhân nghiên cứu là $33,76 \pm 45,15$ U/L và $38,70 \pm 55,65$ U/L. Hội chứng DRESS có

tổn thương gan nặng nhất với SGOT trung bình là $182,06 \pm 88,53$ (U/L) và SGPT trung bình là $364,73 \pm 171,01$ U/L. Có rất nhiều loại thuốc gây ra tổn thương gan trong đó hai loại thuốc gây tăng men gan nhiều nhất là thuốc kháng lao (SGOT: $104,45 \pm 90,43$ U/L; SGPT: $170,35 \pm 256,0$ U/L) và allopurinol (SGOT: $134,35 \pm 188,71$ U/L; SGPT: $147,24 \pm 112,98$ U/L). Các thể tổn thương da nặng (Hội chứng Lyell, SJS, DRESS, đỏ da toàn thân) đều có albumin máu trung bình thấp < 35 g/L. **Kết luận:** Tổn thương gan là tổn thương thường gặp ở bệnh nhân dị ứng thuốc trong đó hội chứng DRESS là thể lâm sàng gây tổn thương gan nặng nhất. Thuốc kháng lao, allopurinol là những thuốc gây tổn thương gan nặng nhất. Albumin máu ở những thể dị ứng thuốc nặng thường thấp < 35g/L.

Từ khóa: Tổn thương gan do dị ứng thuốc

SUMMARY

SITUATION OF LIVER INJURY BY DRUG ALLERGY AT DA NANG HOSPITAL

Objective: To evaluate the liver injury of drug-allergic patients at Da Nang Hospital. **Subjects and Methods:** A cross-sectional and retrospective

¹Bệnh viện Đà Nẵng

²Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Trần Thị Phương Chi

Email: bsttpc040177@gmail.com

Ngày nhận bài: 4.10.2022

Ngày phản biện khoa học: 22.11.2022

Ngày duyệt bài: 2.12.2022

descriptive study on 444 patients with drug allergies from January 2018 to May 2022 at Da Nang Hospital.

Results: The average age of the study subjects was $45,68 \pm 16,85$ years old, the oldest was 86 years old, the youngest was 15 years old. There were 19,9% and 22,3% of drug-allergic patients with increased SGOT and SGPT above the upper limit of normal. The average concentration of SGOT and SGPT of the study group of patients was $33,76 \pm 45,15$ U/L and $38,70 \pm 55,65$ U/L. DRESS syndrome had the most severe liver injury with a mean SGOT of $182,06 \pm 88,53$ (U/L) and a mean SGPT of $364,73 \pm 171,01$ U/L. There are many drugs that cause liver injury, in which the two drugs that cause liver enzyme elevation the most are anti-tuberculosis drugs (SGOT: $104,45 \pm 90,43$ U/L; SGPT: $170,35 \pm 256,0$ U/L) and allopurinol (SGOT: $134,35 \pm 188,71$ U/L; SGPT: $147,24 \pm 112,98$ U/L). Severe skin lesions (Lyell syndrome, SJS, DRESS, generalized erythema) all had low mean albumin < 35 g/L. **Conclusion:** Liver injury is a common lesion in drug-allergic patients in which DRESS syndrome is the clinical form causing the most severe liver injury. Anti-tuberculosis drugs, allopurinol, are the drugs that cause the most severe liver injury. Serum albumin concentration in severe drug allergies is usually < 35 g/L.

Keywords: Liver injury by drug allergy.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Y học ngày càng phát triển thì càng có nhiều loại thuốc mới ra đời để đáp ứng với việc chữa trị bệnh. Do đó các phản ứng có hại do thuốc cũng vì thế mà càng tăng cao và càng được quan tâm. Trong các phản ứng có hại do thuốc, dị ứng thuốc là một vấn đề nổi trội không chỉ được các chuyên gia dị ứng miễn dịch lâm sàng quan tâm hàng đầu mà tất cả các bác sĩ lâm sàng đều phải chú ý. Các tổn thương nội tạng trong dị ứng thuốc nặng rất nghiêm trọng, trong đó tổn thương gan là thường gặp nhất. Tổn thương gan do dị ứng thuốc chiếm tỷ lệ khoảng 1/10.000-1/100.000 trong tổng số các đối tượng dùng

thuốc. Theo nghiên cứu ở Mỹ, tổn thương gan do dị ứng thuốc là một trong những nguyên nhân gây suy gan cấp, chiếm khoảng 13% các trường hợp suy gan cấp. Chính vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài "*Tình trạng tổn thương gan do dị ứng thuốc tại Bệnh Viện Đà Nẵng*" nhằm mục tiêu: *Đánh giá tình trạng tổn thương gan của bệnh nhân dị ứng thuốc tại Bệnh viện Đà Nẵng.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: 444 bệnh nhân bị dị ứng thuốc điều trị tại khoa Nội Hô hấp - Miễn dịch dị ứng Bệnh viện Đà Nẵng từ tháng 1/2018 đến tháng 5/2022.

- **Tiêu chuẩn lựa chọn bệnh nhân:** Bệnh nhân từ 15 tuổi trở lên được chẩn đoán dị ứng thuốc tại khoa Nội Hô hấp-Miễn dịch dị ứng Bệnh viện Đà Nẵng.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Bệnh nhân vào viện khoa Nội Hô hấp - Miễn dịch dị ứng - Bệnh viện Đà Nẵng do các nguyên nhân khác: Do bệnh lý hô hấp, bệnh tự miễn; bệnh lý dị ứng khác (Dị ứng thức ăn, thời tiết, không rõ nguyên nhân); sử dụng thuốc nam, rượu, chất kích thích hoặc bệnh nhân không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang và hồi cứu 3 năm trước.

- **Các biến số nghiên cứu:** Tuổi, giới, thuốc gây dị ứng, SGOT-SGPT/máu, albumin máu.

- **Xử lý số liệu:** Xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0. Sử dụng các thuật toán tính tỷ lệ, tính trung bình.

2.3. Đạo đức nghiên cứu. Nghiên cứu được thông qua Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y học của Bệnh viện Đà Nẵng.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm về tuổi và giới

Bảng 1: Phân bố bệnh nhân theo tuổi và giới

Tuổi	Giới				Tổng (n,%)	
	Nam (n,%)		Nữ (n,%)			
< 20	6	37,5	10	62,5	16	3,6
20-29	34	39,1	53	60,9	87	19,6
30-39	27	39,1	42	60,9	69	15,6
40-49	34	42,5	46	57,5	80	18,0
50-59	53	59,6	36	40,4	89	20,0
≥ 60	42	40,8	61	59,2	103	23,2
Tổng	196	44,1	248	55,9	444	100

Nhận xét: Tuổi trung bình: $45,68 \pm 16,85$. Độ tuổi bị dị ứng thuốc dao động từ 15-86 tuổi. Tuổi nhỏ nhất: 15 và tuổi lớn nhất: 86. Có 196 nam chiếm 44,1% và 248 nữ chiếm 55,9%. Tỷ lệ nữ/nam là 1,26/1.

3.2. Các thuốc gây dị ứng

Bảng 2. Các thuốc gây dị ứng

Các thuốc gây dị ứng	n	%
Không rõ loại	121	27
Kháng sinh	116	26,1
NSAIDs	58	13,3
Vaccin	51	11,5
Thuốc khác	39	8,8
Huyết thanh	35	7,9
Allopurinol	12	2,7
Chống động kinh	6	1,4
Kháng lao	4	0,9
Thuốc đông y	2	0,5
Tổng	444	100

Nhận xét: Nhóm thuốc không rõ loại (nhóm bệnh nhân dùng nhiều cùng lúc, chưa xác định thuốc gây dị ứng) chiếm tỷ lệ cao nhất: 27%. Sự khác biệt giữa các thuốc gây dị ứng có ý nghĩa thống kê ($p < 0.001$).

3.3. Đặc điểm tổn thương gan

3.3.1. Nồng độ SGOT, SGPT theo thể lâm sàng

Bảng 3. Nồng độ SGOT theo thể lâm sàng (U/L)

Thể lâm sàng	SGOT	SGOT > 37 (n; %)	Trung bình ± Độ lệch	P
Phản vệ		20 (18,3%)	31,83 ± 28,37	<0,001
Mày đay		25 (16,4%)	27,49 ± 18,02	
Phù Quincke		1 (2%)	22,09 ± 8,73	
Hồng ban đa dạng		10 (37%)	44,37 ± 50,43	
Hội chứng DRESS		3 (100%)	182,06 ± 88,53	
Đỏ da toàn thân		3 (33,3%)	105,54 ± 216,0	
AGEP		1 (25%)	24,67 ± 18,83	
MPE		2 (16,7%)	24,14 ± 11,54	
Hội chứng SJS		9 (33,3%)	32,95 ± 23,65	
Hội chứng Lyell		6 (75,%)	103,18 ± 73,91	
Tổng		80 (19,9%)	33,76 ± 45,15	

Bảng 4. Nồng độ SGPT theo thể lâm sàng (U/L)

Thể lâm sàng	SGPT	SGPT > 40 (n; %)	Trung bình ± Độ lệch	P
Phản vệ		16 (14,5%)	30,23 ± 37,91	<0,001
Mày đay		31 (20,5%)	31,16 ± 33,16	
Phù Quincke		3 (5,9%)	21,43 ± 14,74	
Hồng ban đa dạng		11 (40,7%)	61,43 ± 69,20	
Hội chứng DRESS		3 (100%)	364,73 ± 171,01	
Đỏ da toàn thân		3 (33,3%)	77,72 ± 108,98	
AGEP		1 (25%)	27,92 ± 19,92	
MPE		5 (41,7%)	39,69 ± 38,14	
Hội chứng SJS		10 (35,7%)	57,92 ± 76,02	
Hội chứng Lyell		67(87,5%)	102,68 ± 75,64	
Tổng		90 (22,3%)	38,70 ± 55,65	

Nhận xét: Có 403 bệnh nhân được làm SGOT, SGPT. Trung bình nồng độ SGOT và SGPT của nhóm nghiên cứu là 33,76 ± 45,15 (U/L) và 38,70 ± 55,65 (U/L). Hội chứng DRESS có tổn thương gan nặng nhất với SGOT trung bình là 182,06 ± 88,53 (U/L) và SGPT trung bình là 364,73 ± 171,01 (U/L). Có 100% bệnh nhân hội chứng DRESS tăng SGOT > 37 U/L và SGPT > 40 U/L.

3.3.2. Nồng độ SGOT, SGPT theo loại thuốc gây dị ứng

Bảng 5. Nồng độ SGOT, SGPT theo thuốc gây dị ứng (U/L)

Thuốc	SGOT		SGPT		P
	SGOT > 37 (n,%)	TB ± SD	SGPT > 40 (n,%)	TB ± SD	
Kháng lao	3 (75%)	104,45 ± 90,43	3 (75%)	170,35 ± 16,4	<0,001
Allopurinol	9 (75%)	134,35 ± 188,71	11 (91,7%)	147,24 ± 112,98	
Thuốc đông y	1 (50%)	76,55 ± 86,76	1 (50%)	127,35 ± 153,93	
Thuốc chống động kinh	2 (33,3%)	50,91 ± 35,40	4 (66,7%)	107,55 ± 94,38	
Không rõ loại	20 (18%)	31,22 ± 33,35	24 (21,6%)	38,88 ± 56,52	
Thuốc khác	9 (25%)	31,66 ± 20,43	11 (30,6%)	37,57 ± 32,88	
NSAIDs	6 (13,0%)	30,49 ± 22,03	8 (17%)	31,86 ± 33,58	
Kháng sinh	23 (21,5%)	29,69 ± 24,74	18 (17%)	29,95 ± 29,43	
Vaccin	4 (9,1%)	23,86 ± 11,59	7 (15,9%)	24,96 ± 21,18	
Huyết thanh	3 (8,6%)	25,21 ± 9,62	3 (8,6%)	23,13 ± 13,94	
Tổng	80 (19,9%)	33,76 ± 45,15	90 (22,3%)	38,70 ± 55,65	

Nhận xét: Allopurinol và thuốc kháng lao là 2 nhóm thuốc gây tổn thương gan nặng nhất. Nhóm vaccin có nồng độ SGOT và SGPT thấp nhất: SGOT trung bình là 23,86 ± 11,59 U/L và SGPT trung bình là 24,96 ± 21,18 U/L.

3.3.3. Nồng độ albumin máu theo thể lâm sàng

Bảng 6. Nồng độ albumin máu theo thể lâm sàng (g/L)

Thể lâm sàng	Albumin < 35 (n,%)	Trung bình ± Độ lệch	P
Phản vệ	0 (0%)	36,72 ± 0,09	0,722
Mày đay	0 (0%)	38,54	
Phù Quincke	0 (0%)	37,8 ± 0,98	
Hồng ban đa dạng	0 (0%)	39,5	
Hội chứng DRESS	1 (50%)	33,7 ± 5,23	
Đỏ da toàn thân	1 (50%)	31,8 ± 5,37	
AGEP	0 (0%)	40,2	
MPE	0 (0%)	38,9	
Hội chứng SJS	2 (100%)	32,35 ± 2,33	
Hội chứng Lyell	3 (50%)	33,81 ± 8,91	
Tổng	7 (26,9%)	35,86 ± 5,11	

Nhận xét: Có 26 bệnh nhân được xét nghiệm albumin máu. Nồng độ albumin máu trung bình của nhóm nghiên cứu là 35,86 ± 5,11 g/L. Các thể tổn thương da nặng (Hội chứng Lyell, SJS, DRESS, đỏ da toàn thân) đều có albumin máu trung bình thấp < 35g/L. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về albumin máu của các thể lâm sàng với p = 0,107.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Tuổi và giới: Kết quả của chúng tôi cho thấy tuổi bị dị ứng thuốc lớn nhất là 86 tuổi, nhỏ nhất là 15 tuổi và độ tuổi trung bình là 45,68 ± 16,85 tuổi. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương tự kết quả nghiên cứu của các tác giả khác. Kết quả nghiên cứu gộp của Silvia Pagani tại các bệnh viện ở 5 vùng của Italia thì độ tuổi trung bình của dị ứng thuốc là 46,28 ± 22,98 tuổi. Cũng theo nghiên cứu của chúng tôi, nhóm tuổi bệnh nhân có tỷ lệ cao nhất là ≥ 60 tuổi (23,2%) và thấp nhất là nhóm < 20 tuổi (3,6%).

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương tự của tác giả Horodnycha Oksana, nhóm tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất là nhóm ≥ 60 tuổi (26,7%) và nhóm < 20 tuổi có tỷ lệ thấp nhất (1%). Có 196 bệnh nhân dị ứng thuốc là nam giới, chiếm 44,1%, nữ có 248 bệnh nhân, chiếm 55,9%. Tỷ lệ nữ/nam là 1,26/1. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng tương tự kết quả của tác giả Silvia Pagani: Nam giới chiếm 40,7% và nữ giới chiếm 59,22%; theo tác giả Bernard Yu-Hor Thong thì tỷ lệ nam chiếm 43,3% và nữ chiếm 56,7%.

4.2. Các thuốc gây dị ứng: Chúng tôi khảo sát được rất nhiều loại thuốc gây dị ứng. Trong đó nhóm thuốc không rõ loại chiếm đại đa số với 27%. Tiếp theo là nhóm thuốc kháng sinh với 26,1% và nhóm NSAIDs với 13,3%. Ngoài ra, chúng tôi còn gặp các bệnh nhân dị ứng với các loại thuốc khác, chiếm tỉ lệ thấp hơn như thuốc chống động kinh (1,4%), kháng lao (0,9%), thuốc đông y (0,5%). Kết quả nghiên cứu của

chúng tôi cho thấy rằng tuy tỷ lệ bệnh nhân ở nhóm thuốc không rõ loại là cao nhất nhưng vì đây là nhóm bệnh nhân dùng nhiều cùng lúc, chưa xác định thuốc gây dị ứng (một hay nhiều thuốc) nên trên thực tế nhóm sử dụng kháng sinh vẫn chiếm vị trí cao nhất so với các nhóm thuốc cụ thể khác. Tỷ lệ dị ứng với vaccin theo nghiên cứu của chúng tôi cũng khá cao, chiếm 11,5%. Điều này có thể giải thích được bởi do trong thời gian tiến hành nghiên cứu, thế giới xảy ra đại dịch covid 19 nên đại đa số người dân Việt Nam được tiêm chủng vaccin, do đó tỷ lệ dị ứng vaccin cũng tăng theo là điều không thể tránh khỏi. Theo kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả thì đa phần dị ứng kháng sinh là cao nhất, tuy nhiên tỷ lệ có khác nhau. Theo tác giả Taecheon Lee thì kháng sinh chiếm tỷ lệ cao nhất với 46%. Theo tác giả Al-Ahmad Mona tại Tây Ban Nha thì tỷ lệ dị ứng kháng sinh là 38,1% và của NSAIDs là 39,2%.

4.3. Nồng độ SGOT, SGPT theo thể lâm sàng: Theo nghiên cứu của chúng tôi có 19,9% bệnh nhân có SGOT > 37 U/L. Nồng độ SGOT trung bình là 33,76 ± 45,15 U/L. Trong đó, nồng độ SGOT trung bình cao nhất thuộc về hội chứng DRESS: 182,06 ± 88,53 U/L, đứng thứ hai là hội chứng đỏ da toàn thân: 105,54 ± 216,0 U/L, tiếp theo là hội chứng Lyell: 103,18 ± 73,91 U/L. Hội chứng DRESS là thể lâm sàng có tỷ lệ tăng SGOT > 37 U/L cao nhất: 100%, đứng thứ hai là hội chứng Lyell với 75%, tiếp theo là hồng ban đa dạng: 37%, đỏ da toàn thân và hội chứng SJS cùng 33,3%. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy, có 22,3% bệnh nhân có SGPT > 40 U/L. Nồng độ SGPT trung bình của nhóm nghiên cứu là: 38,70 ± 55,65 U/L. Trong đó, nồng độ SGPT trung bình cao nhất cũng thuộc về hội chứng DRESS: 364,73 ± 171,01 U/L, đứng thứ hai là hội chứng Lyell: 102,68 ± 75,64 U/L. Hội chứng DRESS cũng là thể có tỷ lệ nồng độ SGPT tăng cao nhất (100%). Về nồng độ trung bình SGOT và SGPT của các thể lâm sàng có tổn thương da nặng thì kết quả của chúng tôi tương đối thấp hơn so với kết quả của tác giả Yi-Shin Huang, hội chứng SJS/ Lyell nồng độ SGPT cao nhất: 517,6 ± 580,4 U/L, tiếp theo là hội chứng DRESS: 507,2 ± 577,9 U/L và hội chứng AGEP: 233,7 ± 33,0 U/L. Tuy nhiên theo nghiên cứu của tác giả Anna R. thì nồng độ SGPT trung bình trong hội chứng DRESS thấp hơn của chúng tôi: 226 ± 196 U/L.

4.4. Nồng độ SGOT, SGPT theo loại thuốc gây dị ứng: Chúng tôi khảo sát được hai nhóm thuốc gây tăng men gan nhiều nhất là

thuốc kháng lao (SGOT: 104,45 ± 90,43 U/L; SGPT: 170,35 ± 256,0 U/L) và allopurinol (SGOT: 134,35 ± 188,71 U/L; SGPT: 147,24 ± 112,98 U/L). Hai nhóm gây tổn thương gan thấp nhất là vaccin (SGOT: 23,86 ± 11,59 U/L; SGPT: 24,96 ± 21,18 U/L) và huyết thanh (SGOT: 25,21 ± 9,62 U/L; SGPT: 23,13 ± 13,94 U/L). Theo Chan Sun Park thì kháng sinh là nhóm thuốc gây tổn thương gan nhiều nhất: 41%. Cũng theo tác giả này thì nhóm allopurinol là nhóm gây tổn thương gan nhất trong hội chứng SJS/Lyell: 33% và kháng sinh là nhóm gây tổn thương gan nhiều nhất trong hội chứng DRESS: 57%. Theo Taecheon Lee thì kháng sinh cũng là nhóm gây tổn thương gan nhiều nhất: 44%.

4.5. Nồng độ albumin máu theo thể lâm sàng: Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, nồng độ albumin máu trung bình của nhóm bệnh nhân nghiên cứu là 35,86 ± 5,11 g/L. Các thể tổn thương da nặng đều có nồng độ albumin trung bình < 35 g/L. Trong đó, thể đỏ da toàn thân là 31,8 ± 5,37 g/L, hội chứng SJS: 32,35 ± 2,33 g/L, hội chứng Lyell: 33,81 ± 8,91 g/L. Có nhiều nguyên nhân gây ngoài tổn thương gan gây giảm albumin máu, chúng ta cần xem xét vai trò của chế độ ăn; các tổn thương trợt da, niêm mạc gây thoát huyết tương (đặc biệt các tổn thương niêm mạc đường tiêu hóa mà chúng ta không nhìn thấy được), làm mất nhanh chóng một số lượng lớn albumin gây giảm albumin máu trong thời gian ngắn.

V. KẾT LUẬN

Tuổi trung bình là của bệnh nhân dị ứng thuốc là 45,68 ± 16,85 tuổi, lớn nhất là 86 tuổi, nhỏ nhất là 15 tuổi. Nhóm tuổi ≥ 60 chiếm tỷ lệ cao nhất: 23,2% và nhóm tuổi < 20 tuổi chiếm tỷ lệ thấp nhất 3,6%. Nam giới chiếm tỷ lệ 44,1% trong khi nữ chiếm 55,9%. Tỷ lệ nữ/nam là 1,26/1. Các nhóm thuốc chiếm tỷ lệ cao là nhóm thuốc kháng sinh với 26,1% và nhóm NSAIDs với 13,3%. Tổn thương gan là tổn thương nội tạng thường gặp trong dị ứng thuốc với tăng SGOT >37 U/L là 19,9% và tăng SGPT >40 U/L là 22,3%. Các thể tổn thương da nặng (HC DRESS, Lyell, SJS, đỏ da toàn thân...) thường có tổn thương gan, trong đó HC DRESS là thể bị tổn thương gan nặng nhất với 100% có tăng SGOT và SGPT. Các thuốc thường gây tổn thương gan nhất là thuốc kháng lao với 75% bệnh nhân có tăng SGOT, SGPT (nồng độ SGOT, SGPT trung bình là 104,45 ± 90,43 U/L; 170,35 ± 256,0 U/L) và allopurinol với 75% bệnh nhân có tăng SGOT và 91,7% bệnh nhân có tăng

SGPT (nồng độ SGOT trung bình là 134,35 ± 188,71 U/L; 147,24 ± 112,98 U/L. Các thể tổn thương da nặng thường có albumin máu giảm < 35g/L, trong đó thể đỏ da toàn thân là có albumin máu thấp nhất: 31,8 ± 5,37 g/L.

TÀI LIỆU THAM THẢO

1. **Yi-Shin Huang et al.** Drug-induced liver injury associated with severe cutaneous adverse drug reactions: A nationwide study in Taiwan. *Liver International*. November 2021. Volume 41, issue 11.
2. **Taechon Lee et al.** Characteristics of liver injury in drug-induced systemic hypersensitivity reactions. *Journal of the American of Dermatology*. 2013. Volume 69, issue 3, p407-415.
3. **Al-Ahmad Mona et al.** Drug Allergy Profile From a National Drug Allergy Registry. *Frontiers in Pharmacology*. 2021.
4. **Chalasanani N., Fontana R.J., Bonkovsky H.L. et al.** Causes, Clinical Features, and Outcomes From a Prospective Study of Drug-Induced Liver Injury in the United States. *Gastroenterology*. 2008. 135(6), 1924-1934.
5. **Silvia Pagani et al.** Drug-Related Hypersensitivity Reactions Leading to Emergency Department: Original Data and Systematic Review. *Journal of Clinical Medicine*. 2022, 11, 2811.
6. **Chan Sun Park et al.** Characteristics of Liver Injury in Drug-induced Systemic Hypersensitivity Reactions. *World Allergy Organization*. 2012.
7. **Anna R. et al.** Drug Reaction with Eosinophilia and Systemic Symptoms (DRESS) Syndrome Identified in the Electronic Health Record Allergy Module. *J Allergy Clin Immunol Pract*. 2019 February; 7(2): 633-640.
8. **Bernard Yu-Hor Thong et al.** Drug hypersensitivity reactions in Asia: regional issues and challenges. *Asia Pacific Allergy*. 2020.

ĐẶC ĐIỂM NGƯỜI BỆNH TRONG CÂY CHỈ HỖ TRỢ ĐIỀU TRỊ CHỨNG HÁO SUYỄN (COPD)

Đỗ Thị Thu Huyền¹, Bùi Tiến Hưng^{2,3}, Lương Đức Dũng³

TÓM TẮT

Mục tiêu: Khảo sát đặc điểm người bệnh trong cây chỉ hỗ trợ điều trị chứng háo suyễn (COPD) tại Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an. **Đối tượng:** Người bệnh COPD có triệu chứng khó thở thuộc thể phế tỳ khí hư đến khám và điều trị từ tháng 07/2021 đến tháng 08/2022. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang. **Kết quả:** Trong thời gian nghiên cứu, Khoa Khám bệnh – Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an đã điều trị cho 50 bệnh nhân: Nhóm tuổi 60 – 69 chiếm tỷ lệ cao nhất là 44% với độ tuổi trung bình là 64,86 ± 8,62. Nam giới chiếm tỷ lệ 86% cao hơn nữ giới. Nghề nghiệp của người bệnh chủ yếu là lao động tay chân. Thời gian mắc bệnh trung bình 5,3 ± 1,39. Có 88% người bệnh tiếp xúc với thuốc lá trên 10 năm, trong đó còn 10% còn đang hút thuốc. Tỷ lệ người bệnh tiếp xúc khói bếp 56%, tiếp xúc bụi nghề nghiệp 28%. Người bệnh chủ yếu thuộc GOLD D chiếm tỷ lệ 82%. Mức độ ảnh hưởng trung bình – nặng lên chất lượng cuộc sống theo thang điểm CAT chiếm tỷ lệ cao nhất là 64%. Điểm khó thở mMRC trung bình là 1,86 ± 0,40. Người bệnh chủ yếu có mạch trầm nhược 72%, chất lưỡi nhợt 58% và rêu lưỡi trắng nhợt 62%. **Kết luận:** Nghiên cứu đã khảo sát đặc điểm của người bệnh được cây chỉ trong hỗ trợ điều trị chứng háo suyễn. **Từ khóa:** cây chỉ, COPD.

SUMMARY

CHARACTERISTICS OF PATIENTS RECEIVING "HÁO SUYỄN" (COPD) SUPPORTIVE TREATMENT WITH ACUPOINT CATGUT EMBEDDING

Objectives: Survey the characteristics of patients receiving "háo suyễn" (COPD) supportive treatment with acupoint catgut embedding at the Public Security Hospital of Traditional Medicine. **Subjects:** COPD Patients with dyspnea symptoms in the form of "phế tỳ khí hư" came for examination and treatment from July 2021 to August 2022. **Methods:** Cross-sectional descriptive study. **Results:** During the study period, the Department of Examination at the Public Security Hospital of Traditional Medicine treated 50 patients: The age group 60–69 accounted for the highest proportion of 44%, and the average age was 64.86 ± 8.62. Men account for 86%, higher than women. The patient's occupation is mainly manual labor. The mean duration of illness was 5.3 ± 1.39 years. 88% of patients had been exposed to tobacco for more than ten years, with 10% still smoking. The rate of patients exposed to kitchen smoke was 56%, and the rate of those exposed to occupational dust was 28%. Gold D patients account for 82% of all patients. According to the CAT scale, moderate-severe impact on life quality accounts for the highest rate of 64%. The mean mMRC dyspnea score was 1.86 ± 0.40. 72% of patients had a weak pulse, 58% had light waxes, and 62% had white moss. **Conclusion:** This study investigated the characteristics of patients receiving "háo suyễn" (COPD) supportive treatment with acupoint catgut embedding.

Keywords: "háo suyễn", COPD, acupoint catgut embedding

¹Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an

²Trường Đại học Y Hà Nội

³Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn

Chịu trách nhiệm chính: Đỗ Thị Thu Huyền

Email: thuhuyen.k3c@gmail.com

Ngày nhận bài: 3.10.2022

Ngày phản biện khoa học: 22.11.2022

Ngày duyệt bài: 2.12.2022